ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /QĐ-UBND	*Ngã Năm, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Ngã Năm khóa XII, kỳ họp thứ 2 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách thị xã năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Ngã Năm (Tờ trình số 09/TTr-TCKH ngày 05/01/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách thị xã năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm.

(Có biểu kèm theo phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:45:44 +07:00

Kim Thái Phong

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT.Thị ủy;
- TT.HĐND thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, TCKH.

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM **Biểu số 81/CK-NSNN**

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:46:49 +07:00

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày *06* /01/2022
của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**393.796.000**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**43.000.000**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	5.600.000
-	thu phân chia	37.400.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**350.796.000**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	323.144.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	27.652.000
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn**	
V	**Thu NS cấp dưới nộp lên**	
VI	**Thu tiền bán đấu giá tài sản**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**383.866.000**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**383.866.000**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	51.273.000
2	Chi thường xuyên	283.579.269
3	Dự phòng ngân sách	6.985.000
4	Chi kết dư (thường xuyên)	-
5	Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	5.228.000
6	Chi bổ sung cân đối cho các xã, phường	35.482.231
7	Chi bổ sung mục tiêu cho các xã, phường	1.318.500
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**-**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Chi nộp NS cấp trên**	

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 82/CK-NSNN

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Thị xã Ngã Năm
06-01-2022 20:47:01 +07:00

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**350.335.269**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.340.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	313.995.269
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	287.661.769
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.333.500
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu NS cấp dưới nộp lên	-
7	Thu tiền bán đấu giá tài sản	-
II	**Chi ngân sách**	**343.005.269**
1	Chi đầu tư phát triển	51.273.000
2	Chi thường xuyên	242.718.538
3	Dự phòng	6.985.000
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	36.800.731
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.482.231
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.318.500
5	Chi chuyển nguồn (thường xuyên)	-
6	Chi nộp NS cấp trên	-
7	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-
8	Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	5.228.000
9	Chi kết dư (thường xuyên)	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**	**-**
B	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	**-**
I	**Nguồn thu ngân sách**	**40.860.731**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.060.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.800.731
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.482.231
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.318.500

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách xã, phường**	**40.860.731**
1	Bổ sung cân đối	35.482.231
2	Bổ sung có mục tiêu	1.318.500
3	Chi từ nguồn thu ngân sách xã, phường	4.060.000
4	Chi chuyển nguồn	-
5	Chi kết dư	-

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM Biểu số 03/CK-NSNN

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:47:12 +07:00

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022
của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		TỔNG THU NSNN	THU NS THỊ XÃ
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**393.796.000**	**391.196.000**
I	**Thu nội địa**	**43.000.000**	**40.400.000**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.400.000	17.400.000
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
*	*Thu từ doanh nghiệp ngoài doanh*	17.400.000	17.400.000
	- Thuế GTGT hàng hóa SX - KD trong nước	14.400.000	14.400.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000	3.000.000
	- Thuế tiêu thụ đặt biệt		
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác (phạt lĩnh vực thuế)		
*	*Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ*		
	- Thuế GTGT hàng hóa SX - KD trong nước		
	- Thuế tiêu thụ đặt biệt		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	6.000.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	7.500.000	7.500.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		TỔNG THU NSNN	THU NS THỊ XÃ
8	Thu phí, lệ phí	3.600.000	3.600.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	6.500.000	3.900.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	2.000.000	2.000.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Bổ sung từ NS cấp trên**	**350.796.000**	**350.796.000**
III	**Kết dư NS, tăng thu**		
IV	**Thu chuyển nguồn**		
V	**Thu tiền bán đấu giá tài sản**		
VI	**Thu NS cấp dưới nộp lên**		

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 84/CK-NSNN

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:47:25 +07:00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày *06* /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NSĐP	**383.866.000**	**343.005.269**	**40.860.731**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**383.866.000**	**343.005.269**	**40.860.731**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**51.273.000**	**51.273.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.273.000	51.273.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	23.808.000	23.808.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	27.465.000	27.465.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**320.380.000**	**279.519.269**	**40.860.731**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	156.416.419	156.416.419	
2	*Chi khoa học và công nghệ thông tin(2)*	200.000	200.000	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	-		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	-		
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.985.000**	**6.985.000**	
VI	**Dự chi tăng thu (LL)**	-		
VII	**Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương**	**5.228.000**	**5.228.000**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-	-	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-	-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 85/CK-NSNN

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:47:44 +07:00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày *06* /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	**383.866.000**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**33.923.998**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ (THỊ XÃ, XÃ PHƯỜNG) THEO LĨNH VỰC**	**349.942.002**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**51.273.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**286.456.002**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	156.416.419
-	Chi khoa học và công nghệ thông tin(3)	200.000
-	Chi quốc phòng	1.210.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	281.200
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.294.200

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi văn hóa thông tin	1.109.410
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	971.200
-	Chi thể dục thể thao	645.650
-	Chi bảo vệ môi trường	6.657.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	53.556.840
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.263.865
-	Chi bảo đảm xã hội	18.969.000
-	Chi thường xuyên khác	4.881.218
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.985.000**
VI	**Dự chi tăng thu (LL)**	
VII	**Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương**	**5.228.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM **Biểu số 86/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**289.859.293**	**50.791.000**	**232.083.293**	**6.985.000**	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**282.874.293**	**50.791.000**	**232.083.293**	-	-	-	-	-	-
*	**Cấp thị xã**	**242.013.562**	**50.791.000**	**191.222.562**	-	-	-	-	-	-
1	VP UBND &HĐND	6.477.456		6.477.456						
2	Phòng Kinh tế	1.134.584		1.134.584						
3	Phòng Tư pháp	561.573		561.573						
4	Phòng Quản lý đô thị	656.120		656.120						
5	Phòng Tài chính -KH	1.078.176		1.078.176						
6	Phòng Giáo Dục & Đào tạo	1.020.454		1.020.454						
7	Phòng LĐTB &XH	1.337.935		1.337.935						
8	Phòng Văn hóa thông tin	775.629		775.629						
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	575.121		575.121						
10	Phòng Nội vụ	914.211		914.211						
11	Thanh tra	1.075.135		1.075.135						
12	Phòng Dân tộc	323.383		323.383						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
13	Trung tâm VTTT-TT	1.755.060		1.755.060						
14	Đài truyền thanh	971.200		971.200						
15	Trung tâm GDNN-GDTX	1.134.106		1.134.106						
16	Sự nghiệp giáo dục	154.454.000		154.454.000						
17	Thị ủy	10.707.000		10.707.000						
18	UBMT tổ quốc Việt Nam	994.733		994.733						
19	Đoàn TNCS HCM	784.225		784.225						
20	Hội Phụ nữ	848.105		848.105						
21	Hội nông dân	914.334		914.334						
22	Hội cựu chiến binh	557.184		557.184						
23	Chử thập đỏ	404.774		404.774						
24	BCH Quân sự	1.210.000		1.210.000						
25	Công An	281.200		281.200						
26	Các hội nghề nghiệp	276.864		276.864						
27	Ban QLDA các CTXD TX Ngã Năm	50.291.000	50.291.000							
28	Hội đồng BT, HT, TĐC TX Ngã Năm	500.000	500.000							
*	**Các xã, phường**	**40.860.731**		**40.860.731**						
1	Phường 1	5.660.640		5.660.640						
2	Phường 2	6.643.106		6.643.106						
3	Phường 3	5.113.815		5.113.815						
4	Xã Tân Long	4.755.918		4.755.918						
5	Xã Long Bình	4.376.817		4.376.817						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
6	Xã Vĩnh Quới	5.260.902		5.260.902						
7	Xã Mỹ Quới	4.879.084		4.879.084						
8	Xã Mỹ Bình	4.170.449		4.170.449						
II	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	-								
III	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.985.000**			6.985.000					
IV	**DỰ CHI TĂNG THU (LL)**	-								
V	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	-								
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-								

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**50.791.000**	**22.965.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.000.000**	**-**	**-**	**-**	**22.826.000**	**22.826.000**	**-**	**-**	**-**
1	Ban QLDA các CTXD TX Ng	50.291.000	22.465.000					5.000.000				22.826.000	22.826.000			
2	Hội đồng BT, HT, TĐC TX N	500.000	500.000									-				

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**232.083.293**	**1.134.106**	**-**	**1.210.000**	**281.200**	**-**	**1.109.410**	**971.200**	**645.650**	**-**	**-**	**-**	**-**	**226.731.727**	**-**	**-**
I	**Cấp thị xã**	**191.222.562**	**1.134.106**	**-**	**1.210.000**	**281.200**	**-**	**1.109.410**	**971.200**	**645.650**	**-**	**-**	**-**	**-**	**185.870.996**	**-**	**-**
1	VP UBND &HĐND	6.477.456													6.477.456		
2	Phòng Kinh tế	1.134.584													1.134.584		
3	Phòng Tư pháp	561.573													561.573		
4	Phòng Quản lý đô thị	656.120													656.120		
5	Phòng Tài chính -KH	1.078.176													1.078.176		
6	Phòng Giáo Dục & Đào tạo	1.020.454													1.020.454		
7	Phòng LĐTB &XH	1.337.935													1.337.935		
8	Phòng Văn hóa thông tin	775.629													775.629		
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	575.121													575.121		
10	Phòng Nội vụ	914.211													914.211		
11	Thanh tra	1.075.135													1.075.135		
12	Phòng Dân tộc	323.383													323.383		
13	Trung tâm VTTT-TT	1.755.060						1.109.410		645.650							
14	Đài truyền thanh	971.200							971.200								
15	Trung tâm GDNN-GDTX	1.134.106	1.134.106														
16	Sự nghiệp giáo dục	154.454.000													154.454.000		
17	Thị ủy	10.707.000													10.707.000		
18	UBMT tổ quốc Việt Nam	994.733													994.733		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
19	Đoàn TNCS HCM	784.225													784.225		
20	Hội Phụ nữ	848.105													848.105		
21	Hội nông dân	914.334													914.334		
22	Hội cựu chiến binh	557.184													557.184		
23	Chử thập đỏ	404.774													404.774		
24	BCH Quân sự	1.210.000			1.210.000												
25	Công An	281.200				281.200											
26	Các hội nghề nghiệp	276.864	-		-	-		-	-	-					276.864		
II	**Các xã, phường**	**40.860.731**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40.860.731**	**-**	**-**
1	Phường 1	5.660.640													5.660.640		
2	Phường 2	6.643.106													6.643.106		
3	Phường 3	5.113.815													5.113.815		
4	Xã Tân Long	4.755.918													4.755.918		
5	Xã Long Bình	4.376.817													4.376.817		
6	Xã Vĩnh Quới	5.260.902													5.260.902		
7	Xã Mỹ Quới	4.879.084													4.879.084		
8	Xã Mỹ Bình	4.170.449													4.170.449		
8	Xã Mỹ Bình	**4.003.023**													4.003.023		

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 89/CK-NSNN

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:45:06 +07:00

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày *06* /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung kinh phí HĐND	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**4.690.000**	**4.060.000**	**2.037.000**	**2.023.000**	**35.482.231**	**1.318.500**	**-**	**41.490.731**
1	Phường 1	2.071.000	1.441.000	571.000	870.000	4.041.640	178.000		6.290.640
2	Phường 2	850.000	850.000	385.000	465.000	5.596.106	197.000		6.643.106
3	Phường 3	224.000	224.000	156.000	68.000	4.737.315	152.500		5.113.815
4	Xã Tân Long	475.000	475.000	220.000	255.000	4.118.918	162.000		4.755.918
5	Xã Long Bình	165.000	165.000	105.000	60.000	4.059.317	152.500		4.376.817
6	Xã Vĩnh Quới	217.000	217.000	190.000	27.000	4.872.902	171.000		5.260.902
7	Xã Mỹ Quới	570.000	570.000	320.000	250.000	4.151.584	157.500		4.879.084
8	Xã Mỹ Bình	118.000	118.000	90.000	28.000	3.904.449	148.000		4.170.449

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 60/CK-NSNN

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
06-01-2022 20:53:18 +07:00

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày *06* /01/2022
của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	**1.318.500**	**0**	**1.318.500**	**0**
1	Phường 1	178.000		178.000	
2	Phường 2	197.000		197.000	
3	Phường 3	152.500		152.500	
4	Xã Tân Long	162.000		162.000	
5	Xã Long Bình	152.500		152.500	
6	Xã Vĩnh Quới	171.000		171.000	
7	Xã Mỹ Quới	157.500		157.500	
8	Xã Mỹ Bình	148.000		148.000	

UBND THỊ XÃ NGÃ NĂM

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Ngã Năm)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/20..			Kế hoạch vốn năm 2022	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được		Tổng số	Chia theo		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Trong đó XSKT
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó XSKT		XSKT			XSKT			
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10	11	13	14	15	17	20
	Tổng cộng					**50.791**	**50.791**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.791**	**50.791**
*	**Nguồn xổ số kiến thiết**					**27.465**	**27.465**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.465**	**27.465**
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**					**27.465**	**27.465**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.465**	**27.465**
I	**Ban QLDA các CTXD**					**22.465**	**22.465**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.465**	**22.465**
1	**Chuẩn bị đầu tư**														
2	**Thực hiện dự án**					**22.465**	**22.465**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.465**	**22.465**
*	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**22.465**	**22.465**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.465**	**22.465**
-	Dự án C														
1	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	xã Long Bình	Diện tích 1.088m2, trong đó: Khối 04 phòng học bộ môn: diện tích: 400m2 (1trệt và 1 lầu); Sân đường, thoát nước: chiều dài mương thoát nước là 127.8m chiều ngang mặt rảnh 0.5m; Nhà vệ sinh: diện tích: 90,5m2 (1trệt)	2022	278/QĐX D-UBND ngày 11/8/2021	9.980	9.980							9.980	9.980
2	Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	Phường 1	Quy mô 1 trệt, 1 lầu, diện tích xây dựng: 672 m2, diện tích sử dụng: 1.344 m2	2022	279/QĐX D-UBND ngày 11/8/2021	12.485	12.485							12.485	12.485
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC: VĂN HÓA**					**5.000**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**5.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/20..			Kế hoạch vốn năm 2022	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được		Tổng số	Chia theo		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Trong đó XSKT
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó XSKT		XSKT			XSKT			
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10	11	13	14	15	17	20
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2), thị xã Ngã Năm	Phường 3	Quy mô 1 trệt, 1 lầu: diện tích xây dựng: 415,9m2, diện tích sử dụng: 831,8 m2.	2022	277/QĐXD-UBND ngày 11/8/2021	5.000	5.000							5.000	5.000
*	**Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức**					**23.326**	**23.326**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**23.326**	**23.326**
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC: GIAO THÔNG**					**22.826**	**22.826**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.826**	**22.826**
I	**Ban QLDA các CTXD**					**22.826**	**22.826**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.826**	**22.826**
1	**Chuẩn bị đầu tư**														
2	**Thực hiện dự án**					**22.826**	**22.826**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.826**	**22.826**
*	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**22.826**	**22.826**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.826**	**22.826**
-	Dự án C					22.826	22.826	0	0	0	0	0	0	22.826	22.826
1	Dự án xây dựng Kho Lưu trữ thị xã	Phường 1	San lấp mặt bằng, diện tích: 375m^2 Khối nhà chính (01 trệt: 375m^2 + 01 lầu: 375m^2)	2022	315/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	6.300	6.300							6.300	6.300
2	Dự án xây dựng vỉa hè và hệ hống thoát nước đường Nguyễn Huệ	Phường 1	Xây dựng mới vỉa hè và hệ thống thoát nước rộng 5m, dọc theo 2 bên tuyến dài 269m. Phần vỉa hè lát gạch Terrazzo 40x40x3cm, hệ thống rãnh thoát bằng bê tông cốt	2022	313/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	3.300	3.300							3.300	3.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/20..			Kế hoạch vốn năm 2022	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được		Tổng số	Chia theo		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Trong đó XSKT
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó XSKT		XSKT			XSKT			
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10	11	13	14	15	17	20
3	Dự án xây dựng Lộ kênh 3 Ngọ	Phường 1	Xây dựng tuyến lộ dài 1.267 m, rộng 2,5m (Kết cấu lộ đan BTCT dày 12cm) và 02 cầu BTCT mỗi cầu dài 9m, bề rộng cầu 3,4m (bao gồm bề rộng mặt cầu 3m, lan can cầu mỗi bên 0,2m), kết cấu cầu (cọc cầu BTCT, dầm bê tông dự	2022	316/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	2.500	2.500							2.500	2.500
4	Dự án xây dựng Lộ kênh Tư Lê, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng tuyến đường dài 1.397 m, rộng 2,5m (Kết cấu lộ đan BTCT dày 12cm), 1 cầu BTCT dài 12m, bề rộng cầu 3,4m (bao gồm bề rộng mặt cầu 3m, lan can cầu mỗi bên 0,2m), kết cấu cầu (cọc cầu BTCT, dầm bê tông dự ứng lực)	2022	310/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	2.411	2.411							2.411	2.411
5	Dự án xây dựng Cầu Nhà thờ ấp 18, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng cầu dài 30,6m, rộng 3,4m	2022	311/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	1.500	1.500							1.500	1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/20..			Kế hoạch vốn năm 2022	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được		Tổng số	Chia theo		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Trong đó XSKT
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó XSKT		XSKT			XSKT			
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10	11	13	14	15	17	20
6	Dự án xây dựng Lộ kênh 5 Kiệu, khóm Vĩnh Tiền, Phường 3	Phường 3	Đường dài 1.974 m, rộng 2,0m, (Kết cấu lộ đan BTCT dày 10cm), 03 cầu mỗi cầu dài 9m, bề rộng cầu 3,4m (bao gồm bề rộng mặt cầu 3m, lan can cầu mỗi bên 0,2m), kết cấu cầu (cọc cầu BTCT, dầm bê tông dự ứng lực)	2022	314/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	3.293	3.293							3.293	3.293
7	Dự án Cầu Sáu Đương (tuyến Lộ vùng trũng), khóm Vĩnh Bình, Phường 3	Phường 3	Xây dựng mới cầu chiều dài 27m, rộng 3,4m	2022	312/QĐXD-UBND ngày 10/09/2021	1.200	1.200							1.200	1.200
8	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 6 - khóm 7, phường 1	Phường 1	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 6: diện tích 90m2, lối đi ra nhà vệ sinh, sân đường 135m2, kết cấu bê tông cốt thép. Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 7: diện tích 90m2, lối đi ra nhà vệ sinh, sân đường 113 m2, kết cấu bê tông cốt thép.	2022	412/QĐXD-UBND ngày 24/11/2021	1.175	1.175							1.175	1.175

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/20..			Kế hoạch vốn năm 2022	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được		Tổng số	Chia theo		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Trong đó XSKT
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó XSKT		XSKT			XSKT			
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10	11	13	14	15	17	20
9	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Thành - khóm Tân Chánh A, phường 2	Phường 2	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Thành: diện tích 90m2, lối đi ra nhà vệ sinh, sân đường 112m2, kết cấu bê tông cốt thép. Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Chánh A: diện tích 90m2, lối đi ra nhà vệ sinh, sân đường 73m2, kết cấu bê tông cốt thép	2022	413/QĐXD-UBND ngày 24/11/2022	1.147	1.147							1.147	1.147
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**					**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**
I	**Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư**					**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**														
2	**Thực hiện dự án**					**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**
*	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**
-	Dự án C														
	Dự án Thu hồi đất Trường Tiểu học ấp 18	Tân Long	Thu hồi đất 0,6 ha	2022	265/QĐXD-UBND ngày 29/7/2021	500	500							500	500